

TÌM HIỂU QUAN HỆ GIỮA TRÌNH ĐỘ VÀ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO CỦA GIẢNG VIÊN Ở ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

• ThS. MAI THỊ QUỲNH LAN
Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Đặt vấn đề

Chất lượng giáo dục đại học (GDĐH) hiện đang là mối quan tâm cấp thiết của toàn xã hội. Trong bối cảnh cách mạng khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ, toàn cầu hoá và hội nhập, nền giáo dục Việt Nam đang đứng trước thách thức lớn về đào tạo nguồn nhân lực có đủ tri thức và năng lực đáp ứng quá trình phát triển của kinh tế - xã hội hiện đại.

Còn nhiều ý kiến khác nhau về cách đánh giá hiệu quả giảng dạy của giảng viên (GV), trong đó có cách đánh giá thông qua kết quả học tập của sinh viên (SV) và SV đánh giá công tác giảng dạy của GV. SV đánh giá công tác giảng dạy của GV chưa phải là thực tế phổ biến ở nước ta và hiện tại còn đang là nội dung nghiên cứu của nhiều đề tài khoa học khác nhau. Trong đó có vấn đề nghiên cứu về mối liên hệ giữa trình độ của giảng viên và các hoạt động giảng dạy của họ.

Mối quan hệ giữa trình độ và các hoạt động giảng dạy của GV trong Đại học Quốc gia Hà Nội cho SV trình độ đại học là vấn đề cụ thể mà chúng tôi quan tâm trong nghiên cứu này. Mong muốn của chúng tôi là nếu làm rõ mối quan hệ giữa trình độ của GV và các hoạt động giảng dạy của họ sẽ góp phần tìm ra các giải pháp khả thi cho việc nâng cao chất lượng đào tạo trong Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

2. Nghiên cứu và kết quả nghiên cứu

Bảng hỏi bao gồm 5 nhóm nhân tố chính: 1/Kiến thức của GV, 2/Phương pháp giảng dạy, 3/Giao tiếp của GV trên lớp, 4/Hỗ trợ ngoài giờ học, 5/Thái độ của SV. Mỗi nhóm nhân tố chính có các biến thành phần, tổng số có 25 biến thành phần. Ngoài ra trong bảng hỏi còn có các câu hỏi khác về các thông tin chung về điểm thi môn học, giới tính, năm học của SV, khối ngành, điểm trung bình chung học tập học kì gần nhất.

Bảng 1. Phân loại mẫu điều tra qua bảng hỏi theo ngành học

Ngành học		Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Tự nhiên	80	26,1
2	Xã hội và nhân văn	86	28,1
3	Kinh tế	60	19,6
4	Ngoại ngữ	80	26,1
Tổng		306	100,0

Bảng 2. Phân loại GV dạy môn học có điểm thi được sử dụng trong từng đơn vị đào tạo theo học hàm học vị

	ĐH KHXH&NV	ĐH NN	Khoa Kinh tế	ĐHCN	Tổng số
Cử nhân	8	275	15	3	301
	9,09%	87,58%	18,29%	4,62%	54,83%
Thạc sĩ	10	39	18	17	84
	11,36%	12,42%	21,95%	26,15%	15,30%
Tiến sĩ	36	0	49	29	114
	40,91%	0,00%	59,76%	44,62%	20,77%
Phó giáo sư	34	0	0	13	47
	38,64%	0,00%	0,00%	20,00%	8,56%
Giáo sư	0	0	0	3	3
	0,00%	0,00%	0,00%	4,62%	0,55%
Tổng số	88	314	82	65	549
	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Mẫu điều tra qua bảng hỏi bao gồm 306 SV, phân bố đều trong 4 đơn vị đào tạo của ĐHQGHN

Bảng 3. Giá trị trung bình (mean value) của các biến trong phiếu hỏi

	Môn do GV là cử nhân dạy	Môn do GV là thạc sĩ dạy	Môn do GV là tiến sĩ dạy	Môn do GV là phó giáo sư dạy	Môn do GV là giáo sư dạy
Về kiến thức của GV					
Có sự hiểu biết sâu sắc về lí thuyết	2,74	3,68	4,19	2,99	2,16
Có nhiều hiểu biết về thực tiễn	2,52	3,43	3,86	2,77	1,96
Thông tin chủ yếu về Việt Nam	2,33	2,89	2,91	2,11	1,52
Thông tin chủ yếu về nước ngoài	2,03	2,44	2,65	1,95	1,42
Có nhiều thông tin cập nhật	2,49	3,28	3,57	2,52	1,78
Trung bình	2,422	3,144	3,436	2,468	1,768
Về phương pháp giảng dạy					
Đặt vấn đề bài giảng rõ ràng	2,62	3,43	3,84	2,75	1,92
Dẫn dắt thảo luận tốt	2,35	3,11	3,53	2,53	1,75
Biết cách gợi mở cho SV suy nghĩ	2,51	3,32	3,63	2,54	1,81
Giải quyết các tình huống trên lớp tốt	2,45	3,25	3,64	2,62	1,89
Có sử dụng các phương tiện hỗ trợ	1,95	2,42	2,86	1,96	1,38
Tổ chức thảo luận nhóm nhỏ	2,13	2,71	3,07	2,18	1,38
Chủ yếu là thuyết trình	2,43	3,08	3,28	2,38	1,77
Chuẩn bị bài giảng kĩ	2,84	3,50	3,76	2,72	1,89
Trung bình	2,410	3,103	3,451	2,460	1,724
Về giao tiếp của GV trên lớp					
Lắng nghe ý kiến SV	2,84	3,49	3,70	2,56	1,79
Không hỏi ý kiến SV	1,63	2,00	2,07	1,50	1,10
Áp đặt quan điểm với SV	1,70	2,15	2,28	1,57	1,14
Nhiệt tình giảng dạy và giải đáp thắc mắc	3,07	3,64	3,85	2,75	1,92
Trung bình	2,310	2,820	2,975	2,095	1,488
Về sự hỗ trợ ngoài giờ					
Cung cấp tài liệu hoặc danh mục tài liệu cho SV	2,83	3,50	3,79	2,70	1,90
Tư vấn cho SV ngoài giờ trên lớp	2,24	2,80	3,11	2,46	1,53
Trung bình	2,535	3,150	3,450	2,580	1,715
Về thái độ của SV					
Bạn thấy hứng thú với môn học	2,58	3,17	3,46	2,46	1,78
Bạn chủ động tham khảo thêm tài liệu	2,51	3,09	3,34	2,37	1,70
Bạn chủ động phát biểu ý kiến trên lớp	2,27	2,77	2,92	1,98	1,41
Bạn tham gia học nhóm để hiểu thêm bài	2,05	2,53	2,82	1,97	1,38
Bạn chủ động ghi chép bài theo cách hiểu của mình	2,85	3,60	3,75	2,55	1,83
Bạn hài lòng với môn học do GV này dạy	2,54	3,25	3,58	2,56	1,76
Trung bình	2,467	3,068	3,312	2,315	1,643

- đây là 4 đơn vị đại diện cho 4 khối ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phỏng vấn cá nhân được thực hiện đối với 10 đối tượng là GV đang giảng dạy trong ĐHQGHN, bao gồm các trình độ học vấn: 1 cử nhân, 1 thạc sĩ, 5 tiến sĩ, 3 phó giáo sư - tiến sĩ.

Thu thập số liệu thống kê điểm thi hết môn được tiến hành tại 5 đơn vị đào tạo của ĐHQGHN: trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (ĐH KHXH & NV), trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐH KHTN), trường Đại học Ngoại ngữ (ĐHNN), trường Đại học Công nghệ (ĐHCN) và Khoa Kinh tế (xem bảng 2).

Với thang điểm 5 bậc, bảng 3 trình bày giá trị trung bình (mean value) của các biến trong phiếu hỏi. Việc tìm hiểu các biến ở đây được thực hiện thông qua ý kiến đánh giá của SV thông qua các môn học do các GV có trình độ khác nhau dạy. Kết quả trình bày trong bảng 3 cho các phát hiện sau đây:

- Biến duy nhất đạt giá trị trung bình cao hơn 4 năm trong nhóm nhân tố kiến thức của GV. Đó là sự hiểu biết sâu sắc về lí thuyết của tiến sĩ (4.19). Cũng trong nhóm nhân tố kiến thức của GV, sự hiểu biết sâu sắc về lí thuyết của thạc sĩ đạt mức trung bình khá (3.68), có nhiều hiểu biết về thực tiễn của tiến sĩ (3.86), có nhiều thông tin cập nhật của GV là tiến sĩ (3.57).

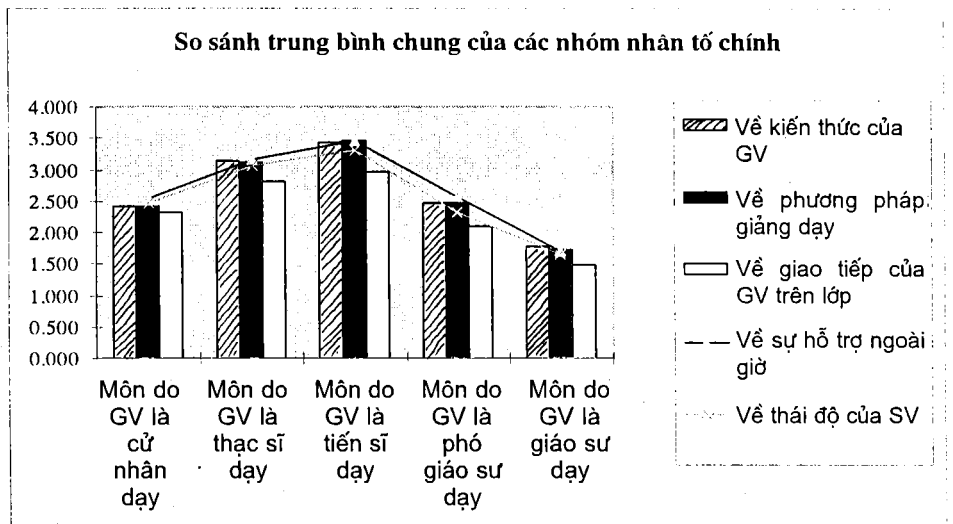
- Trong nhóm nhân tố phương pháp giảng dạy của GV quá nửa số biến (5/8) đánh giá tiến sĩ đạt giá trị trung bình khá, bao gồm "đặt vấn đề bài giảng rõ ràng" của tiến sĩ (3.84), "dẫn dắt thảo luận tốt" của tiến sĩ (3.53), "biết cách gợi mở cho SV suy nghĩ" của tiến sĩ (3.63), "giải quyết các tình huống trên lớp" của tiến sĩ (3.64), "chuẩn bị bài giảng kĩ" của tiến sĩ (3.76).

- Trong nhóm nhân tố thái độ SV trong lớp, các biến có giá trị trung bình khá bao gồm "bạn chủ động ghi chép bài theo cách hiểu của mình" đối với thạc sĩ (3.60), đối với tiến sĩ (3.75), "bạn

hài lòng với môn học do GV này dạy" đối với tiến sĩ (3.58).

- Giá trị trung bình trong các đánh giá của SV đối với giáo sư ở mức thấp hơn hẳn các GV khác, điều này có thể giải thích khi nhìn từ tỉ lệ trung bình của kết quả trả lời cho mỗi biến với đối tượng giáo sư. Trong tất cả các câu hỏi liên quan tới đối tượng giáo sư, có tới hơn 1/2 không đưa ra ý kiến nhận xét nào. Chính vì vậy tỉ lệ trả lời ở các mức độ còn lại (hoàn toàn sai - hoàn toàn đúng) cũng bị thấp đi, ảnh hưởng lớn tới giá trị trung bình của câu trả lời đối với mỗi biến. Nếu so sánh với kết quả thu thập số liệu điểm thi, ta thấy có điểm tương đồng, đó là tỉ lệ GV là giáo sư cũng rất thấp (0.05%). Có thể lí giải là rất ít giáo sư tham gia giảng dạy trình độ đại học, nên SV ít có cơ hội tiếp xúc, không thể đưa ra nhận xét. Đây không phải là kết luận của cuộc nghiên cứu, để chứng minh cần điều tra thu thập số liệu

So sánh trung bình chung của các nhóm nhân tố chính



chi tiết, trên diện rộng về tỉ lệ giáo sư tham gia giảng dạy trình độ đại học.

- Nhìn chung tiến sĩ và thạc sĩ được SV đánh giá cao trong tất cả các câu trả lời. Kết quả đối với phó giáo sư và cử nhân khá tương đương. Đây cũng là một lời giải thích cho kết quả phân tích số liệu điểm thi hết môn. Đối với GV là thạc sĩ và tiến sĩ, tỉ lệ SV được điểm trung bình khá trở lên (>6) cao. SV đánh giá cao kiến thức và phương pháp của GV có trình độ cao, nên thái độ học tập cũng theo chiều hướng tích cực và kết quả học tập cũng cao.

- Kết quả phỏng vấn cá nhân 10 GV có các học vị khác nhau cũng tương tự kết quả phân

(Xem tiếp trang 34)